

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN CÁI BÈ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2014/NQ-HĐND

Cái Bè, ngày 22 tháng 12 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

Phân bổ định mức chi ngân sách địa phương năm 2015

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2014/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang khóa VIII - kỳ họp thứ 12 về dự toán và phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 3147/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2015 cho các huyện, thành phố Mỹ Tho, thị xã Gò Công;

Qua xem xét Phương án số 05/PA-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2014, Tờ trình số 201/TTr-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân huyện, dự thảo Nghị quyết về phân bổ định mức chi ngân sách năm 2015 và Báo cáo thẩm tra số 51/BC-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2014 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện;

Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện đã thảo luận và thống nhất,

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Thống nhất phân bổ định mức chi ngân sách nhà nước năm 2014 với nội dung chủ yếu như sau:

Đơn vị tính: ngàn đồng

Nội dung chi	ĐVT	Số lượng	Định mức	Tổng chi
A	B	1	2	3 = 1x2
<u>TỔNG SỐ</u>	-	-	-	<u>468.837.386</u>
1. Chi sự nghiệp giáo dục				244.172.500
1.1. Cấp huyện:				243.438.000

- Chi con người	năm			194.244.800
- Chi công việc	năm			48.561.200
- Biên chế sự nghiệp				151.000
- Thâm niên nghề				
- Hỗ trợ ăn trưa trẻ 5 tuổi				481.000
- Kinh phí mua sắm của Trung tâm học tập cộng đồng				
1.2. Cấp xã:		25		734.500
- Xã loại 1	xã	10	21.000	210.000
- Xã loại 2	xã	14	19.000	266.000
- Xã loại 3	xã	1	17.000	17.000
- Phụ cấp Trung tâm học tập cộng đồng	xã	25	9.660	241.500
2. Chi sự nghiệp đào tạo				2.070.000
2.1. Cấp huyện:				1.602.000
- Chi tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn	năm	1	350.000	350.000
- Chi Trung tâm Bồi dưỡng chính trị Hoà Khánh	năm	1	872.000	872.000
- Chi Trung tâm dạy nghề	năm	1		380.000
2.2. Cấp xã:		25		468.000
- Xã loại 1	xã	10	20.000	200.000
- Xã loại 2	xã	14	18.000	252.000
- Xã loại 3	xã	1	16.000	16.000
3. Chi sự nghiệp y tế				34.231.000
Cấp huyện:				34.231.000
- Phòng khám khu vực				2.360.000
- Bệnh viện				10.683.000
- Y tế dự phòng				4.068.000
- Trung tâm dân số				1.411.000
- Y tế xã				15.709.000
- Phụ cấp ưu đãi nghề				
4. Chi sự nghiệp Văn hóa - Thông tin				2.434.000
4.1. Cấp huyện:				1.421.000
- Chi theo định mức	1000 người	288,396	4,480	1.421.000
4.2. Cấp xã:				1.013.000
- Xã loại 1	xã	10	24.000	240.000
- Xã loại 2	xã	14	22.000	308.000
- Xã loại 3	xã	1	20.000	20.000
- Chi cho khu dân cư	khu	111	3.000	333.000
- Chi nhà văn hóa xã	nhà	7	16.000	112.000

	VH			
5. Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao				1.035.000
5.1. Cấp huyện:				617.000
- Chi theo định mức	1000 người	288,396	1,85	617.000
5.2. Cấp xã:		25		418.000
- Xã loại 1	xã	10	18.000	180.000
- Xã loại 2	xã	14	16.000	224.000
- Xã loại 3	xã	1	14.000	14.000
6. Chi sự nghiệp Phát thanh truyền hình				1.481.000
6.1. Cấp huyện:				1.063.000
- Chi theo định mức	1000 người	288,396	3,150	1.063.000
6.2. Cấp xã:		25		418.000
- Xã loại 1	xã	10	18.000	180.000
- Xã loại 2	xã	14	16.000	224.000
- Xã loại 3	xã	1	14.000	14.000
7. Sự nghiệp đảm bảo xã hội				22.028.888
7.1. Cấp huyện:				20.255.400
- Chi theo định mức	1000 người	288,396	1.500	433.000
- Lễ 27/7				186.000
- Tết nguyên đán cho đối tượng chính sách	người			387.000
- Nghị định 13				17.833.000
- Bảo hiểm người cao tuổi				1.416.400
7.2. Cấp xã:				1.773.488
- Xã loại 1	xã	10	28.000	280.000
- Xã loại 2	xã	14	26.000	364.000
- Xã loại 3	xã	1	24.000	24.000
- Hưu trí	năm	1	375.468	375.468
- Đội tình nguyện (Thị trấn Cái Bè, An Thái Trung)	năm	2	19.320	38.640
- Đội tình nguyện (An Thái Đông)	năm	1	13.860	15.180
- Chi mừng thọ người cao tuổi	năm	3.381	200	676.200
8. Chi Khoa học công nghệ	năm			20.000
9. Quản lý hành chính				89.804.098
9.1. Cấp huyện:				23.613.000
9.1.1. Quản lý nhà nước:				7.200.000
- Biên chế	người	110	60.000	6.600.000

- Hợp đồng Nghị định 68	người	10	50.000	600.000
9.1.2. Chi Đoàn thể:	người	28	60.000	1.680.000
9.1.3. Chi khối Đảng:				3.280.980
- Định mức	người	42	60.000	2.748.000
- 20% trên định mức biên chế để chi đặc thù của Thường trực Huyện Ủy	năm			504.000
- Ban Bảo vệ sức khỏe Huyện ủy				28.980
9.1.4. Chi nghiệp vụ				621.020
9.1.5. Chi phụ cấp công tác Đảng, Đoàn				1.159.000
9.1.6. Chi phụ cấp công vụ				2.449.000
9.1.7. Hội đồng nhân dân				221.000
9.1.8. Sửa chữa				1.200.000
9.1.9. Các hội (Hội người mù, Hội Chữ thập đỏ, Hội làm vườn, Hội luật gia)	người			1.090.000
9.1.10. Chênh lệch lương tăng thêm				4.236.000
9.1.11. Cấp ủy				476.000
9.2. Cấp xã:				66.191.098
- Cán bộ chuyên trách + Công chức	người	593		32.434.001
- Cán bộ không chuyên trách + Bảo hiểm)	người	547		11.595.588
- Cán bộ ấp khu phố + đoàn thể ấp	người	888		8.195.130
- Sinh hoạt phí Hội đồng nhân dân + 4,5% BHYT	người	705		2.976.039
- Thụ y xã	người	21	13.800	289.800
- Phụ cấp Cấp ủy	người	307	4.140	1.270.980
- Hoạt động thường xuyên (chưa trừ 10% tiết kiệm)				8.625.000
- Mua sắm sửa chữa	xã	25	40.000	1.000.000
- Mua sắm sửa chữa	xã	25	15.000	375.000
- Dự toán chưa phân bổ				814.910
* Kinh phí tiết kiệm tính bù trong lương	xã	25		1.385.350
10. Chi an ninh - quốc phòng				10.686.900
10.1. Cấp huyện:				1.767.000
- Quốc phòng	1000 người	288,396	3.520	1.015.000

- An ninh	1000 người	288,396	1.670	482.000
- Chi triệu tập Dân quân tự vệ				270.000
10.2. Cấp xã:				8.919.900
- Quốc phòng		25		1.218.000
+ Xã loại 1	xã	10	50.000	500.000
+ Xã loại 2	xã	14	48.000	672.000
+ Xã loại 3	xã	1	46.000	46.000
- An ninh		25		568.000
+ Xã loại 1	xã	10	24.000	240.000
+ Xã loại 2	xã	14	22.000	308.000
+ Xã loại 3		1	20.000	20.000
- Hỗ trợ do miễn thu phí An ninh trật tự	xã	25		1.750.000
+ Thị trấn Cái Bè, Đông Hòa Hiệp, An Cư, An Hữu	xã	4	45.000	180.000
+ Hòa Khánh	xã	1	50.000	50.000
+ Hòa Hưng	xã	1	60.000	60.000
+ Mỹ Tân	xã	1	100.000	100.000
+ Thiện Trí, Thiện Trung, Mỹ Trung; Mỹ Lợi A, Mỹ Lợi B	xã	5	90.000	450.000
+ Các xã còn lại	xã	13	70.000	910.000
- Phụ cấp áp đội trưởng	ấp	111	6.900	765.900
- Phụ cấp công an viên xã, ấp	xã, ấp	227	13.800	3.132.600
- Hỗ trợ chi phụ cấp dân quân	xã	25	55.000	1.375.000
- Hỗ trợ chi Ban dân phố	TT	1	110.400	110.400
11. Chi sự nghiệp kinh tế				24.731.000
11.1. Cấp huyện:				22.978.000
- Chi sự nghiệp kinh tế cấp huyện				18.728.000
- Chi vệ sinh - Môi trường				3.500.000
- Kinh phí chi An toàn giao thông				750.000
11.2. Cấp xã:		25		1.753.000
- Xã loại 1	xã	8	60.000	480.000
- Xã loại 2	xã	14	57.000	798.000
- Xã loại 3	xã	1	55.000	55.000
Riêng đối với: - Thị trấn Cái Bè	Thị trấn	1	250.000	250.000
- An Hữu	xã	1	170.000	170.000
12. Chi khác ngân sách				3.425.000
12.1. Cấp huyện	năm			2.550.000
12.2. Cấp xã	xã	25	35.000	875.000

13. Chi đầu tư phát triển				28.238.000
13.1. Cấp huyện				22.638.000
- Vốn tỉnh phân cấp		1		7.638.000
- Nguồn cấp quyền sử dụng đất		1		15.000.000
Trong đó:				
+ Trích 10% chi công tác đo đạc				1.500.000
+ Chi đầu tư xây dựng cơ bản				9.000.000
+ Trích 30% Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh				4.500.000
13.2 Nguồn tỉnh phân cấp cho xã				5.600.000
14. Chi dự phòng				4.480.000
14.1 Cấp huyện		1		3.762.000
14.2 Cấp xã		25		718.000
- Xã loại 1	xã	10	30.000	300.000
- Xã loại 2	xã	14	28.000	392.000
- Xã loại 3	xã	1	26.000	26.000

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Ủy ban nhân huyện tổ chức triển khai, hướng dẫn việc thực hiện Nghị quyết này.

Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Cái Bè khóa X, kỳ họp lần thứ 14 thông qua ngày 22 tháng 12 năm 2014 và có hiệu lực sau 07 ngày kể từ ngày Nghị quyết được thông qua./.

CHỦ TỊCH

Phạm Minh Trí